KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DOC)

CTCP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai

Ngày 31/12/2024	10,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.0%	**-4.5%**	**27.5%**

DT thuần *2024*
220 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼16.0| -6.9%

LN thuần *2024*
4.92 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.00| -16.8%

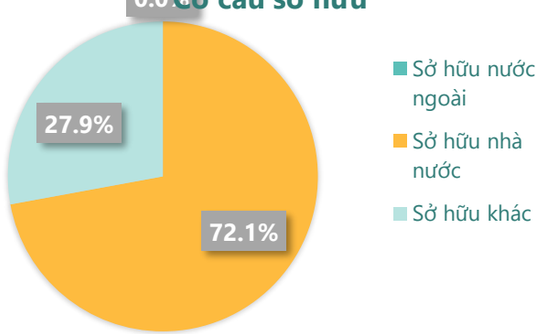
LN sau thuế *2024*
3.94 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.78| -16.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
2.3%
YoY: +/-▼ 0.4%

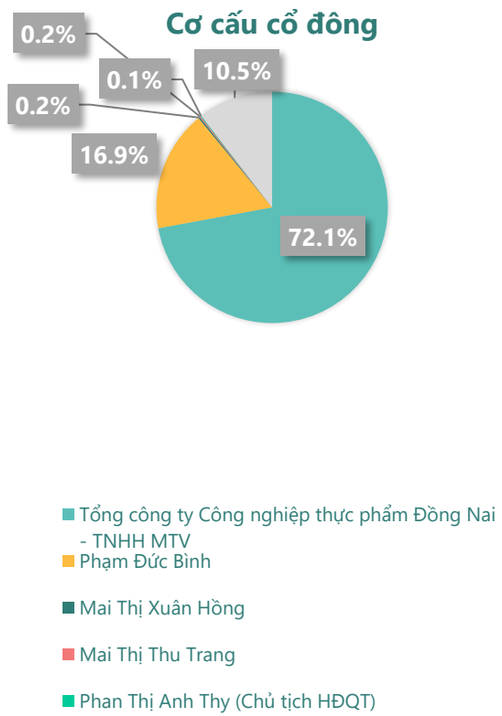
ROE *2024*
3.7%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,993 - 11,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	105
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	515
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.37)
EPS	
P/E	

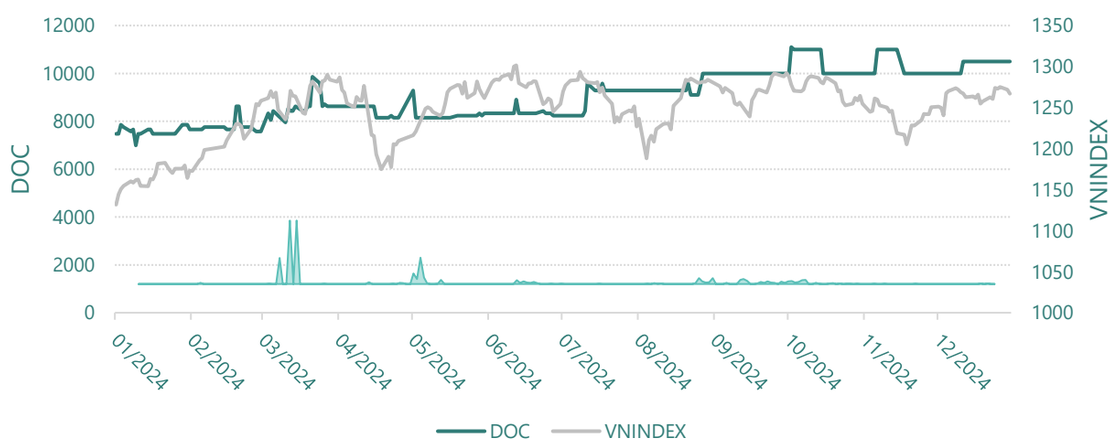
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



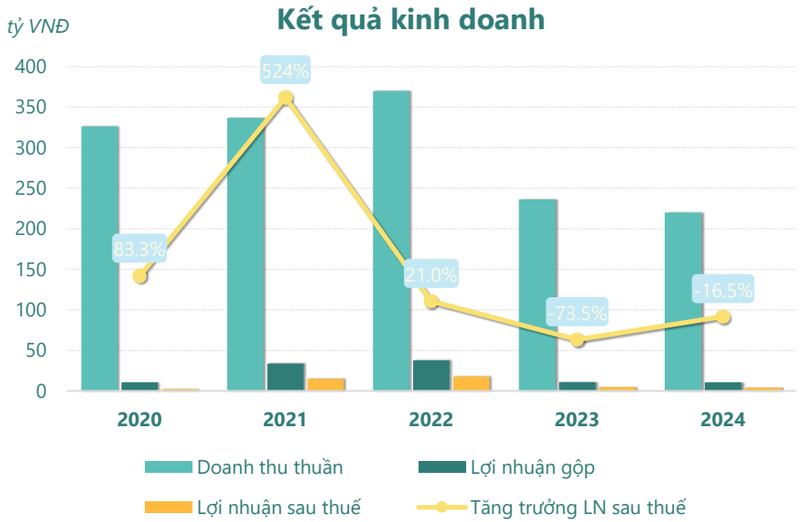
Lịch sử giá

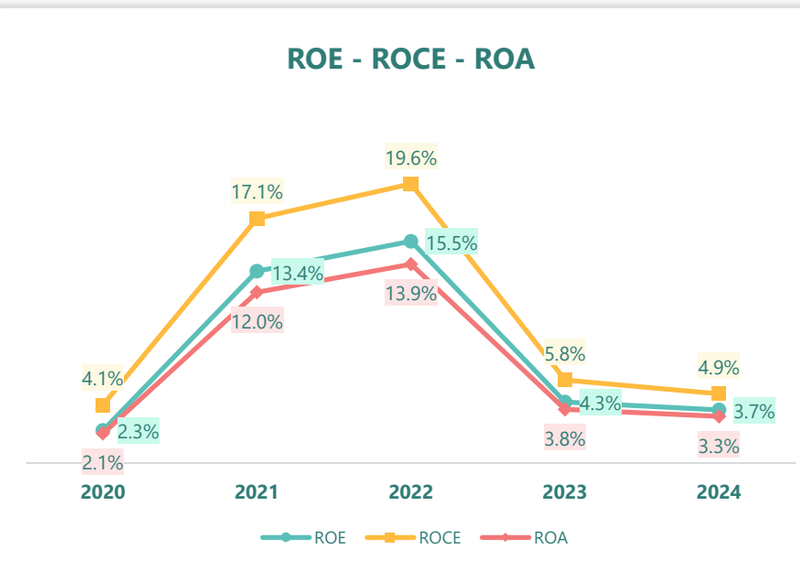


Kết quả kinh doanh **DOC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **220.0** tỷ đồng **giảm 6.93%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 16.5%** chỉ còn **3.94** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.72%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

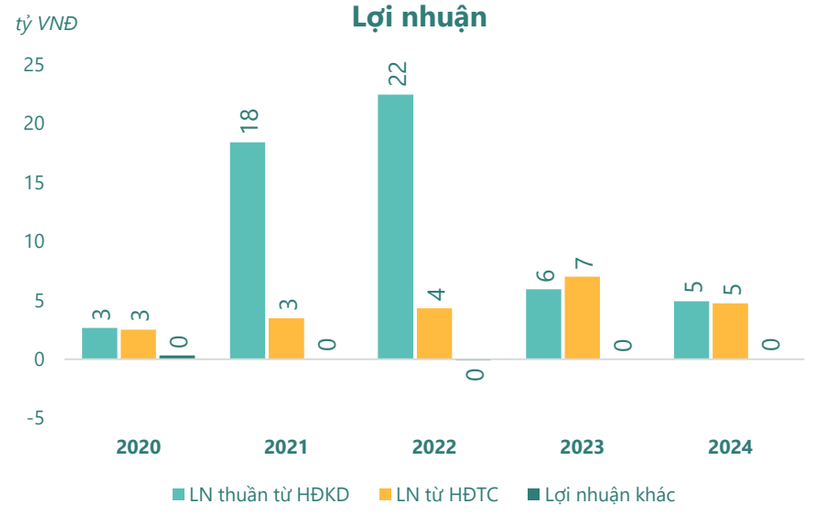


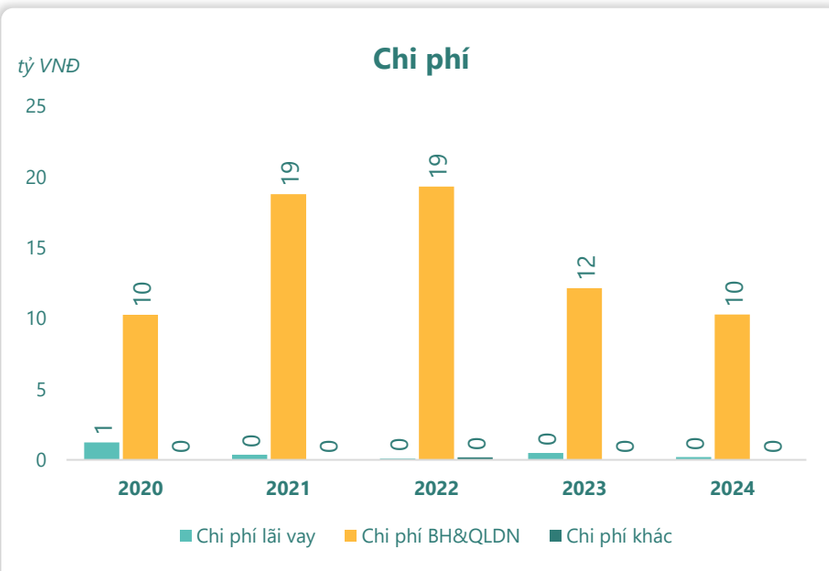


Năm **2024**, **DOC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.92** tỷ đồng, **giảm đi 1.00** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (10.87 tỷ đồng) là 5.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

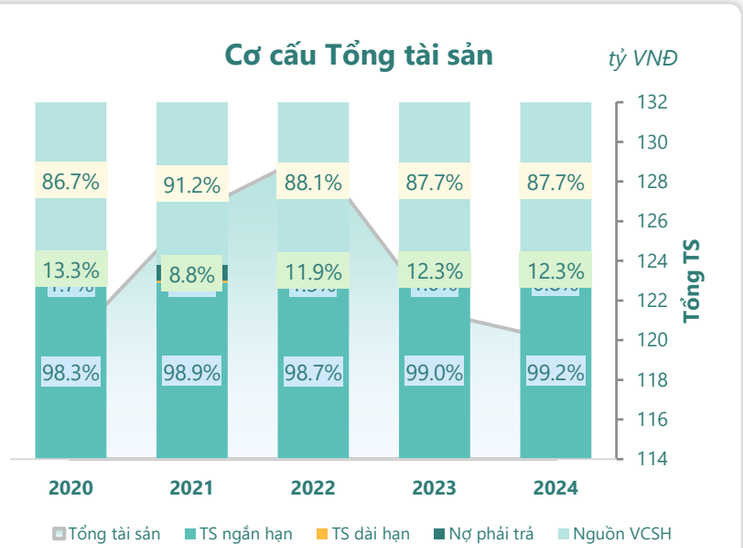
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.19** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **10.28** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

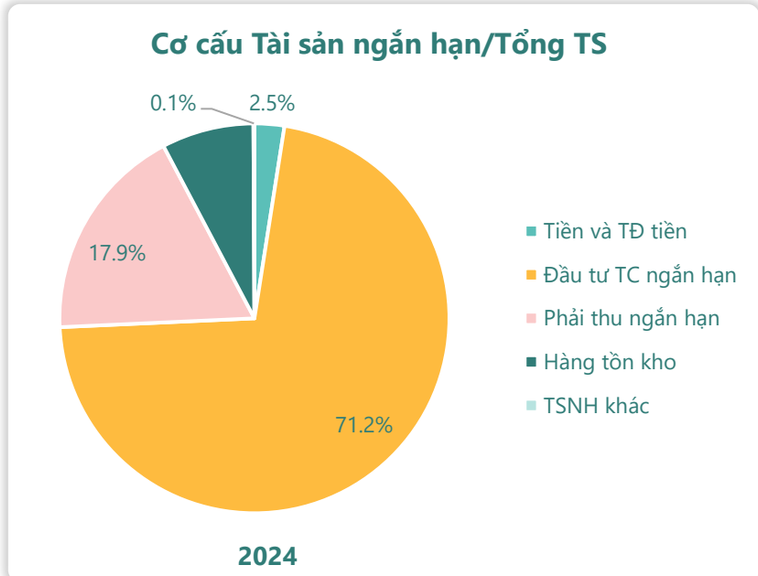
ROE của DOC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **3.72%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

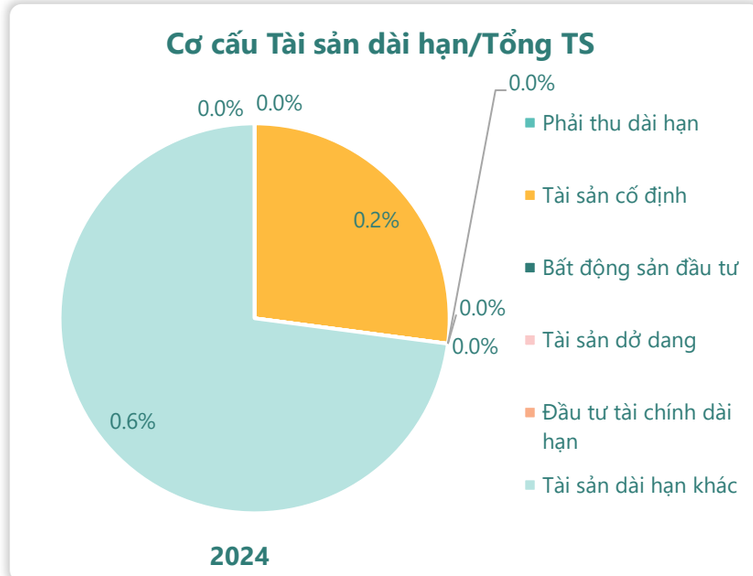




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DOC** năm 2024 đạt **120.0** tỷ đồng, giảm **1.16%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 99.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của DOC năm 2024 giảm **0.93%** so với năm trước, đạt **119.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **99.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **71.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.9% trên tổng tài sản.

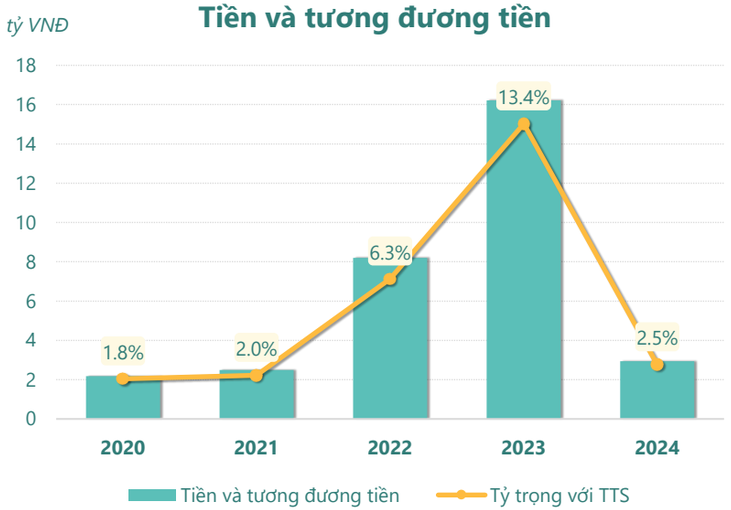
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **0.94** tỷ đồng giảm **23.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **0.78%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **0.57%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.21%.

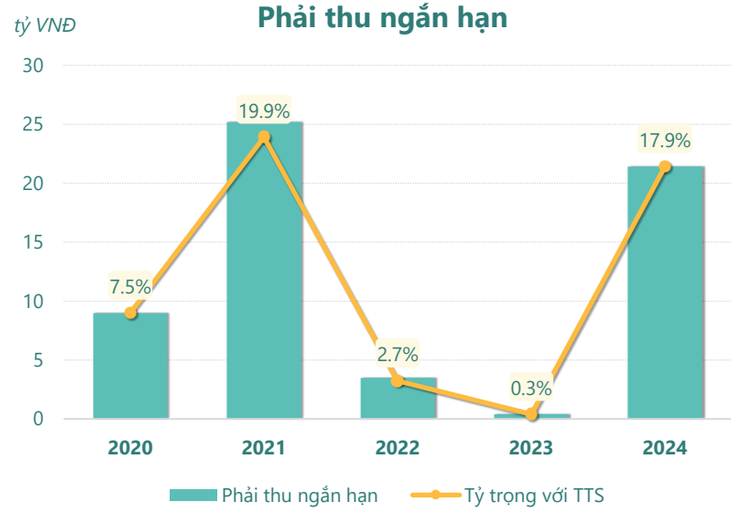
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

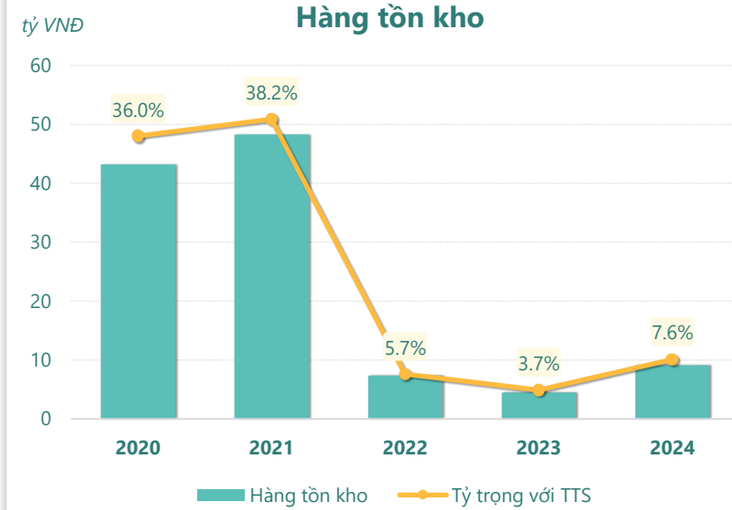
Tiền và tương đương tiền



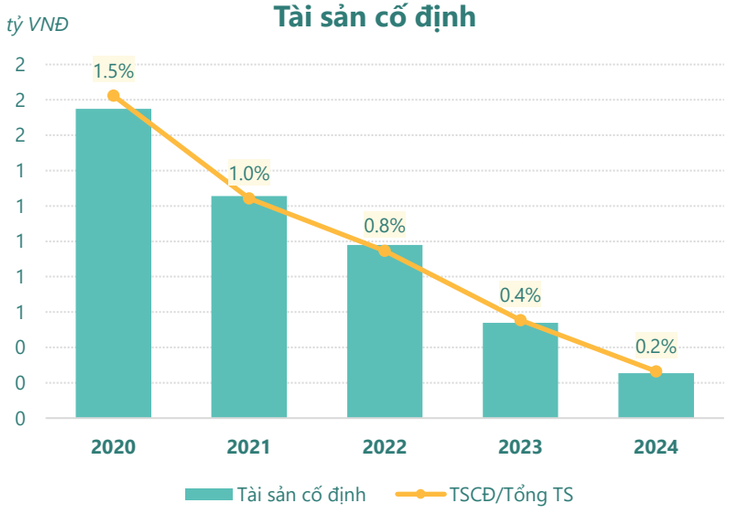
Phải thu ngắn hạn



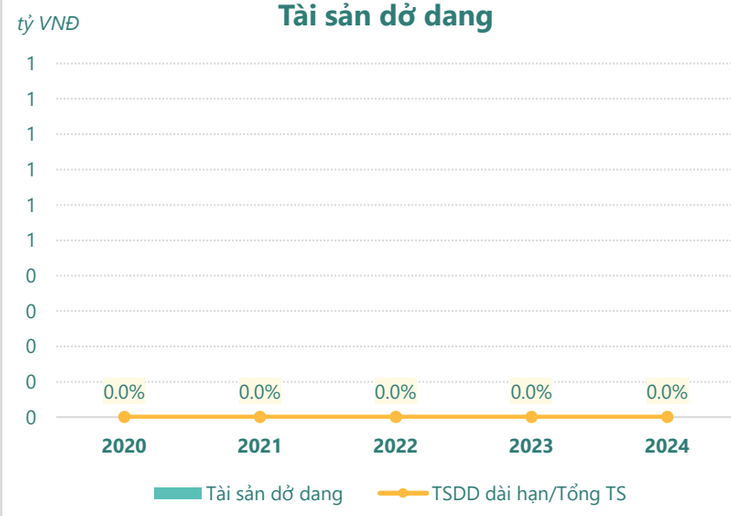
Hàng tồn kho



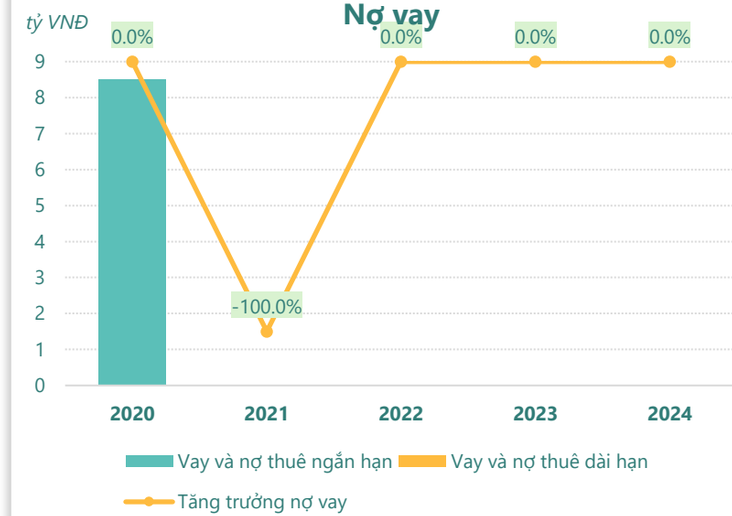
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

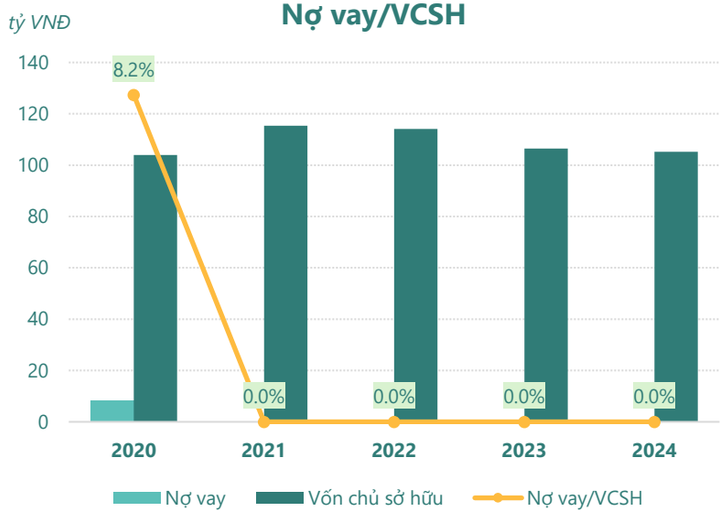


Nợ vay

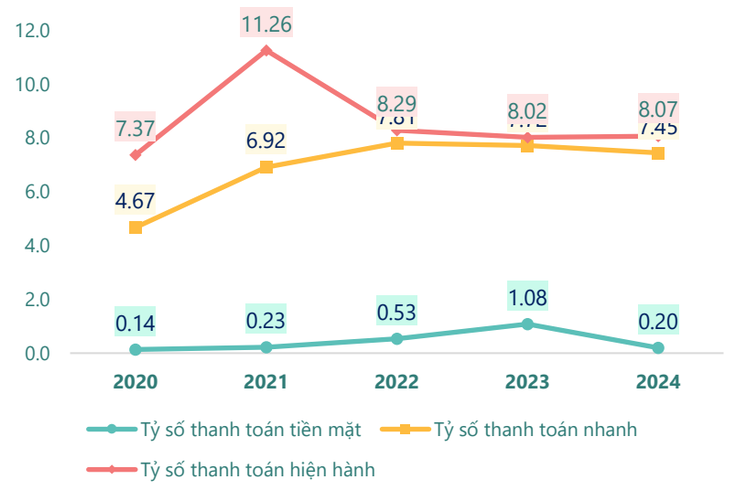


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

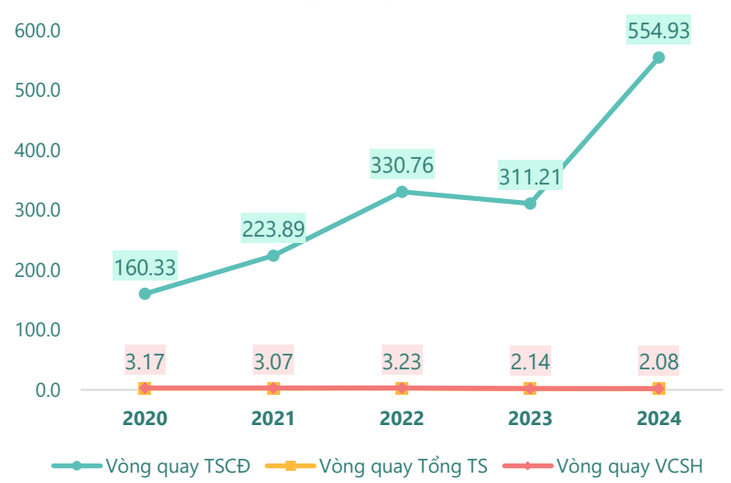
Nợ vay/VCSH



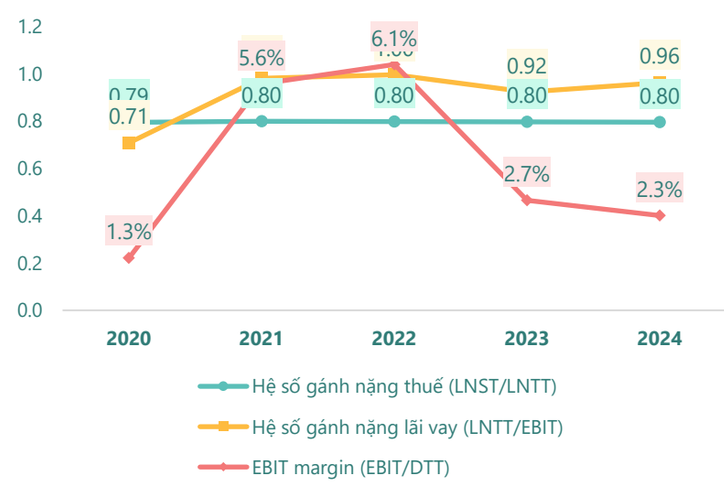
Chỉ số thanh khoản



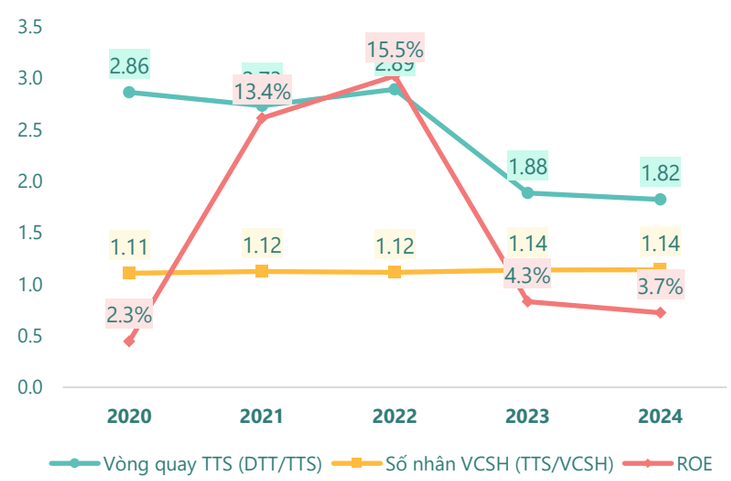
Vòng quay tài sản



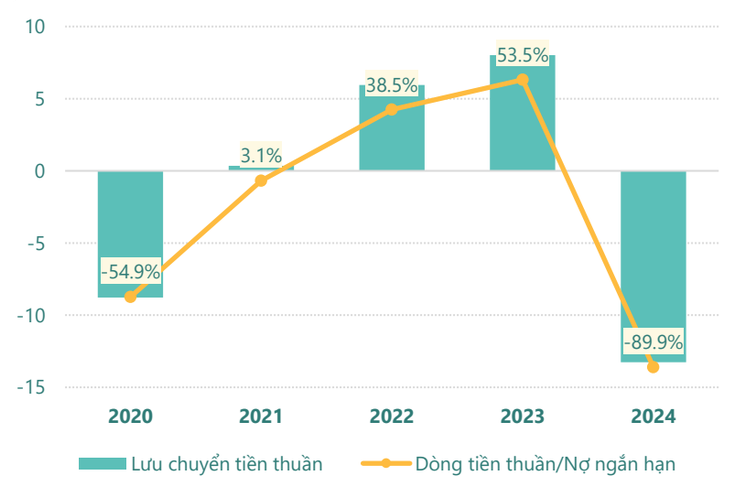
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**337**	**370**	**236**	**220**
Giá vốn hàng bán	303	332	225	209
Lợi nhuận gộp	**33.7**	**37.4**	**11.0**	**10.5**
Doanh thu HĐTC	3.85	4.65	7.52	4.93
Chi phí TC	0.38	0.33	0.51	0.19
Chi phí lãi vay	**0.36**	**0.09**	**0.49**	**0.19**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.70	12.4	5.84	5.56
Chi phí QLDN	12.1	6.96	6.29	4.73
LN thuần từ HĐKD	**18.4**	**22.4**	**5.92**	**4.92**
Lợi nhuận khác	0.04	-0.10	0.00	0.03
LN trước thuế	**18.4**	**22.3**	**5.92**	**4.95**
Lợi nhuận sau thuế	**14.7**	**17.8**	**4.72**	**3.94**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.7**	**17.8**	**4.72**	**3.94**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.05	74.1	5.75	-27.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.8	-55.1	16.7	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.4	-13.0	-14.5	-4.00
Tiền đầu kỳ	2.18	2.50	8.20	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	**0.34**	**5.94**	**8.01**	**-13.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.24	0	0
Tiền cuối kỳ	2.50	8.20	16.2	2.95

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**126**	**129**	**121**	**120**
Tài sản ngắn hạn	**125**	**128**	**120**	**119**
Tiền và tương đương tiền	2.50	8.20	16.2	2.95
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.0	109	99.0	85.5
Phải thu ngắn hạn	25.2	3.49	0.40	21.4
Hàng tồn kho	48.2	7.37	4.46	9.10
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.18	0.12	0.10
Tài sản dài hạn	**1.37**	**1.71**	**1.22**	**0.94**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1.26	0.98	0.54	0.25
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.12	0.73	0.68	0.68
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**11.1**	**15.4**	**15.0**	**14.8**
Nợ ngắn hạn	**11.1**	**15.4**	**15.0**	**14.8**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.13	0.60	2.95	4.28
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**115**	**114**	**106**	**105**
Vốn chủ sở hữu	**115**	**114**	**106**	**105**
Vốn điều lệ	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**